

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai (2025-2030)																								
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DSK
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN		104.000,12																									
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.918,47	59.269,28	20,13	4,44	15,69	969,64	1.321,34	5.451,58	3.436,01	3.012,20	7,50	34,75	104,18	304,06	26,36	7,69	-	40,60	3,04	20,44	5,27	-	0,04	12,40	2,73	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.948,36	9,50	1.884,85	-	-	-	-	-	-	-	7,50	2,00	-	54,01	5,70	0,76	-	1,87	-	0,88	0,03	-	-	0,73	0,12	-
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	519,12	-	-	508,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,56	2,57	0,76	-	1,87	-	0,88	0,03	-	-	0,73	0,12	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.429,25	9,50	-	-	1.376,30	-	-	-	-	-	-	-	-	43,45	3,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.617,83	1.374,85	20,13	4,44	15,69	13.084,53	1.321,34	-	-	-	-	29,00	4,38	158,45	10,03	3,27	-	24,72	0,05	18,24	5,22	-	0,04	11,13	1,85	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.012,01	5,10	-	-	-	-	1.957,80	-	-	-	-	2,30	2,80	49,11	8,13	3,23	-	2,17	2,99	0,39	0,02	-	-	0,07	0,30	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.219,71	781,06	-	-	-	357,25	-	29.417,45	423,81	-	-	-	-	21,20	0,26	-	-	1,64	-	0,72	-	-	-	0,36	0,36	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.962,99	9.174,62	-	-	-	612,39	-	5.451,58	12.771,60	3.012,20	-	1,45	97,00	16,77	0,21	-	-	10,20	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	16.446,43	4.959,37	-	-	-	-	-	4.959,37	-	11.486,80	-	-	-	0,26	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	156,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	151,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.774,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.548,30	-	49,06	0,10	-	0,79	0,35	0,03	-	-	0,32	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	497,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,66	447,63	49,06	-	-	-	0,07	-	-	-	0,07	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	52,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,63	-	-	7,47	-	0,47	0,15	-	-	-	0,15	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,12	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	-	-	0,10	-	0,32	97,45	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,54	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	0,32	-	-	-	5,95	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,54	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	7,57
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	513,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	0,07	0,03	-	-	0,04	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	470,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	0,03	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	0,01	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	0,03	0,03	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	286,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11.261,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175,07	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	0,06	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10.833,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	428,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	0,06	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20.307,50	10.088,59	0,80	-	0,80	2.773,39	1.687,86	5.449,67	162,89	100,00	1,28	3,70	9,00	73,90	4,52	3,62	0,07	14,03	0,50	1,15	0,12	-	0,04	13,38	3,10	-
	Cộng tăng			21.433,72	20,93	4,44	16,49	3.743,03	3.009,20	10.901,25	3.598,90	3.112,20	8,78	38,45	113,18	603,81	30,88	60,37	0,17	54,63	4,33	21,94	5,42	-	0,04	13,38	3,10	-
	Diện tích cuối kỳ năm 2030			80.703,00	1.905,78	513,00	1.392,79	16.827,56	4.967,00	40.318,70	16.370,50	14.599,00	160,68	38,45	114,33	13.152,11	478,51	112,49	7,64	57,00	5,45	119,39	21,96	-	5,99	73,92	9,94	7,57

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀN NĂM 2030

HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chu chuyển đất đai (2025-2030)																							Cộng giảm	(+, -)	Diện tích cuối kỳ năm 2030	
			CSK	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD				
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN																									-	104.000,12		
1	Đất nông nghiệp	NNP	139,21	-	81,30	28,92	3,81	25,18	56,40	41,91	6,44	1,50	2,52	0,41	-	-	3,62	-	0,10	5,42	-	-	-	4,80	-	11.649,19	9.784,53	80.703,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,23	-	39,93	0,30	-	-	4,57	2,15	1,99	-	0,27	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	63,51	-	42,58	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,30	-	-	0,30	-	-	4,18	1,94	1,81	-	0,27	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	10,56	-	6,12	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	39,93	-	39,93	-	-	-	0,39	0,21	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,95	-	36,46	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	65,81	-	14,47	22,88	3,28	25,18	31,92	25,06	3,46	-	0,23	0,26	-	-	2,91	-	-	2,61	-	-	-	1,80	-	1.533,30	2.209,73	16.827,56	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,16	-	26,60	1,03	0,53	-	4,04	2,95	0,24	-	0,15	0,15	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	54,21	2.954,99	4.967,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,10	-	-	4,10	-	-	13,22	10,04	-	1,50	1,68	-	-	-	-	-	0,10	1,16	-	-	-	-	-	802,26	10.098,99	40.318,70	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	1,71	1,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,65	-	-	-	3,00	-	9.191,39	5.592,49	16.370,50	
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.959,63	-	1.847,43	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,91	-	0,30	0,61	-	-	0,94	-	0,75	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,52	4,26	160,68	
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,45	38,45	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113,18	114,33	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,10	-	-	0,10	-	-	175,45	0,44	-	-	-	175,00	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	225,85	377,96	13.152,11	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10	-	-	0,10	-	-	0,43	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,66	-	18,78	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,37	112,49	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,63	-	0,46	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54,63	57,00	
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,33	5,45	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	21,52	119,39	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,42	21,96	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	0,28	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,38	73,92	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,10	9,94	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	0,10	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	166,38	206,00	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,00	82,00	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	11,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,45	45,00	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	12,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,75	18,00	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	15,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,18	61,00	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	-	513,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	251,69	764,93	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	470,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	48,93	519,00	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	20,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	6,95	27,00	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	1,50	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,72	3,00	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	187,46	193,36	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	1,51	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,47	6,11	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,62	13,46	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,67	-	-	-	-	-	-	-	0,40	15,07	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	286,13	-	-	-	-	-	-	7,87	294,00	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	175,01	0,01	-	-	-	175,00	-	-	-	-	-	-	11.086,55	-	-	-	-	175,07	-	175,07	11.086,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	175,00	-	-	-	-	175,00	-	-	-	-	-	-	10.658,41	-	-	-	-	175,00	-	175,00	10.658,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	428,14	-	-	-	0,07	-	0,07	428,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	5,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	27,07	-	0,70	4,43	1,94	20,00	19,91	6,61	0,52	-	0,20	12,05	0,03	0,50	-	0,08	0,30	2,45	-	-	-	0,20	10.145,01	10.162,49	-	10.162,49	10.145,01
	Cộng tăng		166,38	-	82,00	33,45	5,75	45,18	251,76	48,96	6,96	1,50	2,72	187,46	0,04	0,50	3,62	0,08	0,40	7,87	-	-	-	5,00	-	-	-	-	
	Diện tích cuối kỳ năm 2030		206,00	-	82,00	45,00	18,00	61,00	764,93	519,00	27,00	1,50	3,00	193,36	1,51	6,11	13,46	0,08	15,07	294,00	11.086,55	10.658,41	428,14	5,00	10.145,01	-	-	-	

ut